

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		229.073.989.428	219.100.619.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.669.094.114	17.571.749.031
1. Tiền	111		8.669.094.114	3.571.749.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	219.570.023.533	197.133.291.352
1. Đầu tư ngắn hạn	121		222.849.953.335	211.798.863.552
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.279.929.802)	(14.665.572.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.696.271	3.867.873.141
1. Trả trước cho người bán	132		145.000.000	75.000.000
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	596.863.899	413.201.674
3. Các khoản phải thu khác	135	7	20.728.945	3.494.696.122
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(192.896.573)	(115.024.655)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.175.510	527.705.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.436.210	502.705.916
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		13.739.300	25.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.712.257.272	211.553.372.367
I. Tài sản cố định	220		3.154.769	6.754.667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.154.769	6.754.667
- Nguyên giá	222		2.406.174.700	2.406.174.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.403.019.931)	(2.399.420.033)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		808.708.000	808.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(808.708.000)	(808.708.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	211.500.000.000	211.500.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	211.500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		209.102.503	46.617.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		184.102.503	21.617.700
2. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		440.786.246.700	430.653.991.807

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.850.747.918	4.786.271.122
I. Nợ ngắn hạn	310		3.850.747.918	4.786.271.122
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.346.010.994	288.755.387
3. Phải trả người lao động	315		1.357.386.730	2.254.483.111
4. Chi phí phải trả	316		-	607.740.740
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		47.106.372	32.177.744
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13	1.100.243.822	1.603.114.140
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.935.498.782	425.867.720.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	436.935.498.782	425.867.720.685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		82.380.862.690	71.313.084.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		440.786.246.700	430.653.991.807

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		127.395.096.000	83.277.396.000
Trong đó:				
1.1. Chứng khoán giao dịch	007		127.395.096.000	83.277.396.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		240.300.000.000	307.300.000.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	22.440.183.122	3.471.145.361
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		22.432.719.309	3.463.688.775
3.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		7.463.813	7.456.586
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	1.982.507.728.843	1.133.357.728.843
4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	16.1	1.978.917.728.843	1.129.767.728.843
4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	16.2	3.590.000.000	3.590.000.000
5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư	050	17	2.000.000	
6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	839.841.955	2.754.337.662

Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu

Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 Tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026			Quý 2/2025			6 tháng năm nay			6 tháng năm trước		
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	18							1.544.761.106			2.987.759.840		
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10								1.544.761.106			2.987.759.840		
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19							2.443.786.257			1.846.393.062		
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20								(899.025.151)			1.141.366.778		
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20							8.928.926.430			4.104.690.503		
6. Chi phí tài chính	22	21							(11.276.176.506)			1.075.209.592		
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22							5.463.866.423			3.154.555.804		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30								13.842.211.362			1.016.291.885		
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50								13.842.211.362			1.016.291.885		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24							2.774.433.265			209.373.049		
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60								11.067.778.097			806.918.836		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Tầng 2, Tòa 304 và 306 Bà Triệu
phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-CTQ

Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính



re

Nguyễn Thị Diệu Quỳnh

Người lập biểu

Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 Tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.842.211.362	1.016.291.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.599.898	78.599.898
Các khoản dự phòng	03	(11.307.770.480)	1.048.725.243
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.950.538.541)	(458.690.504)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.412.497.761)	1.684.926.522
Thay đổi các khoản phải thu	09	(275.952.388)	(3.058.297.390)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.569.151.924)	(871.003.740)
Thay đổi chi phí trả trước	12	88.784.903	41.074.038
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	2.259.847.619	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.637.934.227)	(3.103.952.441)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(528.870.318)	(609.006.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.049.774.096)	(5.916.259.823)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(236.999.500.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.961.725.414	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	184.893.765	139.444.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.852.880.821)	139.444.872
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(8.902.654.917)	(5.776.814.951)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	17.571.749.031	11.620.271.216
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	8.669.094.114	5.843.456.265

Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu

Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 Tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	30.691.810.009	30.691.810.009	-	-	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.862.826.083	23.862.826.083	-	-	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
Lợi nhuận chưa phân phối	66.402.725.931	71.313.084.593	806.918.836	-	11.067.778.097	-	67.209.644.767	82.380.862.690
Tổng cộng	420.957.362.023	425.867.720.685	806.918.836	-	11.067.778.097	-	421.764.280.859	436.935.498.782



Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Diệu Quỳnh
Người lập biểu



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 17 Tháng 07 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 3 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 300.000.000.000 VND. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 2, Tòa 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 25 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 24 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính quý kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Thay đổi chính sách kế toán

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Theo đó, các khoản lãi phải thu từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn được trình bày tách biệt tại các chỉ tiêu “Phải thu” mà được ghi nhận trực tiếp vào giá trị của khoản đầu tư. Đây là thay đổi về cách thức trình bày và phân loại tài sản, không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hay vốn chủ sở hữu của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp”. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn với chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán. Đầu tư ngắn hạn với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ (bao gồm giá mua ban đầu, lãi dự thu lũy kế và phân bổ chiết khấu/phụ trội theo phương pháp lãi suất thực tế) trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi, và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, và chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư 114 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư;
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn;
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn công cụ thị trường tiền tệ; và
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong quý, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	99.256.733	105.106.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.569.837.381	3.466.642.982
Các khoản tương đương tiền (*)	-	14.000.000.000
	8.669.094.114	17.571.749.031

(*) Thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.633.285	23.165.246.583	4.171.515	50.425.094.202
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	47.685	6.085.267.230	45.415	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	100.000	1.950.000.000	290.000	5.655.000.000
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	11.000	259.500.000		
Cổ phiếu				
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.474.600	14.870.479.353	3.836.100	38.684.826.972
Đầu tư Trái phiếu	445.000	45.977.643.739		
Trái phiếu CTCP Masan Meatlife (i)	400.000	41.246.515.470		
Trái phiếu CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (i)	45.000	4.731.128.269		
Đầu tư khác	6.656.257,6	153.707.063.013	4.156.324,6	161.373.769.350
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.224,6	50.000.000.000	4.156.224,6	50.000.000.000
Chứng chỉ quỹ Quỹ Cân bằng Vietinbank	2.500.000	25.000.000.000		
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	33	33.040.684.932	100	101.373.769.350
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)		45.666.378.081		10.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(3.279.929.802)		(14.665.572.200)
	8.734.542,6	219.570.023.533	8.327.839,6	197.133.291.352

(i) Thể hiện Trái phiếu kỳ hạn còn lại 06 tháng với lãi suất từ 9,1% - 10,5%/năm

(ii) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 9,0%/năm

(iii) Thể hiện Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 8,5%-8,8%/năm

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (xem Thuyết minh số 17)	506.324.413	353.526.940
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	90.539.486	59.674.734
	596.863.899	413.201.674

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi		3.494.696.122
Phải thu khác	20.728.945	-
	20.728.945	3.494.696.122

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Số cuối quý Số dư dự phòng	Phát sinh trong quý Trích lập	Giá gốc	Số đầu năm Số dư dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn GAIA INVEST	113.315.060	49.369.859	10.071.232	93.479.445	32.372.600
Nguyễn Quốc Ánh	228.123.292	60.874.659	38.187.672		-
Vũ Thanh Sơn	82.652.055	82.652.055	-	82.652.055	82.652.055
	424.090.407	192.896.573	48.258.904	176.131.500	115.024.655

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.440.675.700	965.499.000	2.406.174.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.440.675.700	965.499.000	2.406.174.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.440.675.700	958.744.333	2.399.420.033
Khấu hao trong kỳ	-	3.599.898	3.599.898
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.440.675.700	962.344.231	2.403.019.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	6.754.667	6.754.667
Số dư cuối kỳ	-	3.154.769	3.154.769

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.370.175.700 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 5.887.235.700 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	808.708.000
Số dư cuối kỳ	808.708.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	808.708.000
Khấu hao trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	808.708.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối kỳ	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 808.708.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 358.708.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị
	%			%		
Đầu tư dài hạn khác		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (i)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			-			-
		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
	-	-	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.742.064	798.964	1.279.937	502.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.009.288	1.345.508.326	1.428.924.939	1.345.508.326
Thuế thu nhập cá nhân	77.004.035	45.984.153	57.662.282	-
Thuế khác	-	-	-	-
	288.755.387	1.392.291.443	1.487.867.158	1.346.010.994

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số quý này	Số năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.314.243.822	1.199.471.569
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 14)		-
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	26.000.000	
Chi trả trong kỳ	(240.000.000)	(609.006.812)
Khác		-
Số dư cuối kỳ	1.100.243.822	590.464.757

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	66.402.725.931	420.957.362.023
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.708.671.233	6.708.671.233
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.798.312.571)	(1.798.312.571)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	71.313.084.593	425.867.720.685
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.067.778.097	11.067.778.097
Số dư cuối quý	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	82.380.862.690	436.935.498.782

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK mới nhất ngày 3 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP				
Công thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối quý VND	Số năm trước VND
Số dư đầu kỳ	3.471.145.361	1.447.031.242
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.463.688.775	1.447.031.242
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7.456.586	-
Số tăng trong kỳ	877.309.307.610	404.359.936.804
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	877.309.307.610	404.359.936.804
Số giảm trong kỳ	(858.340.269.849)	(403.989.707.434)
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(858.340.269.849)	(403.989.707.434)
Số dư cuối kỳ	22.440.183.122	1.817.260.612
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	22.432.719.309	1.817.260.612
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	7.463.813	-

16. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

16.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	1.720.817.728.843	671.667.728.843
Cổ phiếu niêm yết	1.383.512.170.843	334.362.170.843
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	329.361.800.000	24.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.361.800.000	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	1.054.150.370.843	310.362.170.843
Cổ phiếu không niêm yết	337.305.558.000	337.305.558.000
Trong đó:		
Cổ phiếu bị giảm giá	206.746.658.000	206.746.658.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	166.746.658.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	130.558.900.000	130.058.900.000
Trái phiếu	20.000.000.000	220.000.000.000
Đầu tư khác	238.100.000.000	238.100.000.000
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	207.600.000.000	207.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	30.500.000.000	30.500.000.000
	1.978.917.728.843	1.129.767.728.843

16.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	3.150.000.000	3.150.000.000
Đầu tư khác	440.000.000	440.000.000
	3.590.000.000	3.590.000.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

17.1. Các khoản phải thu của Nhà Đầu tư ủy thác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem thuyết minh số 6)	506.324.413	353.526.940
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	333.517.542	2.400.810.722
	839.841.955	2.754.337.662

17.2. Các khoản phải trả của Nhà Đầu tư ủy thác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2.000.000	-
	2.000.000	

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	210.405.982	168.158.740
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	633.103.081	1.329.047.327
	843.509.063	1.497.206.067

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	296.759.583	198.489.972
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.134.488.966	1.643.862.520
	2.431.248.549	1.842.352.492

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	844.008.962	223.638.467
Lãi chứng chỉ tiền gửi	969.941.089	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000	-
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	3.278.712.381	-
Lãi trái phiếu	830.415.493	1.867.369.875
	5.928.077.925	2.091.008.342

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ	86.493.727	-
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.579.032.398)	6.963.473.500
Chi phí khác	4.088.807	4.955.868
	(4.488.449.864)	6.968.429.368

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.670.259.116	693.832.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.799.949	1.799.949
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	91.068.828	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.655.890	27.235.427
Các chi phí khác	174.261.851	188.568.115
	2.097.045.634	911.436.261

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý được tính như sau:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.731.742.669	(6.134.003.712)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(5.000.000)</i>	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>798.964</i>	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.727.541.633	
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.345.508.326	(1.220.703.213)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.345.508.326	(1.220.703.213)
Số đã nộp trong kỳ	-	-
Số thuế còn phải nộp hiện hành	1.345.508.326	(1.220.703.213)

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư cân bằng Vietinbank	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên kết với Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	210.120.348	169.022.377
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	179.032.712	169.022.377
Quỹ Đầu tư cân bằng Vietinbank	31.087.636	
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.004.363	1.144.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.057.652	1.031.722
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	946.711	113.166
Mua chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-
Quỹ đầu tư trái Cân bằng Vietinbank	25.000.000.000	-
Giao dịch qua sàn chứng khoán: Mua Trái phiếu	40.987.200.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	40.987.200.000	
Giao dịch qua sàn chứng khoán: Bán Cổ phiếu	27.133.699.590	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	27.133.699.590	
Bán Chứng chỉ quỹ	23.450.800.000	
Ngân hàng TNHH INDOVINA	23.450.800.000	50.335.616.450
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	52.792.967	4.706.948
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	52.792.967	4.706.948
Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản	240.000	3.619.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	240.000	3.619.000
Chi mua hàng hóa		119.247.300
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	119.247.300

	Số cuối Quý VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	7.642.493.445	2.751.246.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.844.845.265	2.493.325.439
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.797.648.180	257.921.168
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.339.140.754	376.386.359
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.247.933	30.217.951
Nhà đầu tư khác	21.308.892.821	346.168.408
Đầu tư ngắn hạn	75.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ Đầu tư cân bằng Vietinbank	25.000.000.000	
Quản lý quỹ đầu tư	123.467.087.246	70.246.484.992
Quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	73.059.504.611	70.246.484.992
Quản lý Quỹ Đầu tư cân bằng Vietinbank	50.407.582.635	
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty	90.539.486	60.770.624
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	59.411.896	59.674.734
Quỹ Đầu tư cân bằng Vietinbank	31.127.590	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	1.095.890